



# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chuyên sản xuất bao PP dệt, túi siêu thị, vòi địa kỹ thuật, túi trữ nước ngọt

- Văn phòng: 414 Lầu 5 - Lũy Bán Bích - Phường Tân Phú - Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84.28) 3973 7277 - 3973 7278 - 3973 7276 \* Fax: (84.28) 3973 7279
- Nhà máy: C11 - C15 Cụm CN Nhựa Đức Hòa Hạ - Xã Đức Hòa - Tỉnh Tây Ninh  
Tel: (84) 0272.377 9328 \* Fax: (84) 0272.377 9255  
Email: tdhplastic@gmail.com - Website: www.tandaihungplastic.com



Số: 22/2026/CV-TDH  
No: 22/2026/CV-TDH

TP.HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2026  
Ho Chi Minh City, April 28, 2026

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán nhà nước/ *The State Securities Commission*

Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên công ty/Company name: Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng/*Tan Dai Hung Plastic Joint Stock Company*

Địa chỉ/Address: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P. Tân Phú, TP.HCM/414 Fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/Tel: (84.28) 39737277 Fax: (84.28) 39737279

Mã chứng khoán/ Stock symbol: TPC

Sàn niêm yết/Stock Exchange: SGDCK TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

Người thực hiện công bố thông tin/ Person authorized to disclose information: **Phan Minh Tâm** – Tổng giám đốc là người đại diện pháp luật/*General director and legal representative*

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Bất thường/*Abnormal*  Theo yêu cầu/*As request*  Định kỳ/*Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Information disclose:*

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 riêng và giải trình/*Financial statement of Q1 2026 and explain changing profit*
- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 hợp nhất và giải trình/*Consolidated financial statement of Q1 2025 and explain changing profit*
- Nghị quyết HĐQT số 04.2026/*The resolution of the BOD No 04.2026*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày/*This information was published on the company's website on 29/4/2026 tại đường dẫn/at: <http://tandaihungplastic.com/>.*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như kính gửi/*As recipients;*
- Lưu/ *Achieve:* VP/Office dept./

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
LEGAL REPRESENTATIVE  
GENERAL MANAGER**



**Phan Minh Tâm**

TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY  
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT REPORT**

*As of 31 March 2026*

TOTAL ASSETS	CODE	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
1	2	31/03/2026	01/01/2026
<b>A -CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>	<b>415.117.312.744</b>	<b>412.316.110.662</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>19.719.067.673</b>	<b>27.676.239.963</b>
1. Cash	111	19.719.067.673	27.676.239.963
2. Cash equivalents	112	-	-
<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>120</b>	<b>202.436.678.100</b>	<b>221.580.494.000</b>
1. Trading securities	121	-	-
2. Provisions for devaluation of trading securities	122	-	-
3. Held-to-maturity investments	123	202.436.678.100	221.580.494.000
		-	-
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>	<b>112.396.287.461</b>	<b>93.790.990.784</b>
1. Short-term trade receivables	131	96.078.872.421	81.140.230.875
2. Short-term prepayments to suppliers	132	11.468.377.040	2.825.700.732
3. Short-term inter-company receivables	133	-	-
4. Receivable according to the progress of construction c	134	-	-
5. Receivables for short-term loans	135	-	-
6. Other short-term receivables	136	4.849.038.000	9.825.059.177
7. Allowance for short-term doubtful debts	137	-	-
8. Deficit assets for treatment	139	-	-
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	<b>71.602.026.656</b>	<b>55.823.635.225</b>
1. Inventories	141	71.602.026.656	55.823.635.225
2. Allowance for inventories	149	-	-
		-	-
<b>V. Other current assets</b>	<b>150</b>	<b>8.963.252.854</b>	<b>13.444.750.690</b>
1. Short-term prepaid expenses	151	934.923.789	672.302.946
2. Deductible VAT	152	5.981.207.357	10.741.034.803
3. Taxes and other receivables from the State	153	2.047.121.708	2.031.412.941
4. Trading Government bonds	154	-	-
5. Other current assets	155	-	-
<b>B- NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>	<b>35.630.043.438</b>	<b>46.712.433.541</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Long-term trade receivables	211	-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212	-	-
3. Working capital in affiliates	213	-	-
4. Long-term inter-company receivables	214	-	-
5. Receivables for long-term loans	215	-	-
6. Other long-term receivables	216	-	-
7. Allowance for long-term doubtful debts	219	-	-
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>	<b>25.995.126.707</b>	<b>36.271.058.478</b>
1. Tangible fixed assets	221	25.995.126.707	36.271.058.478
- Historical cost	222	158.557.937.559	196.694.677.559
- Accumulated depreciation	223	(132.562.810.852)	(160.423.619.081)
2. Financial leased assets	224	-	-
- Historical cost	225	-	-



- Accumulated depreciation	226		
3. Intangible fixed assets	227	-	-
- Initial cost	228	164.800.000	164.800.000
- Accumulated amortization	229	(164.800.000)	(164.800.000)
		-	-
<b>III. Investment property</b>	<b>230</b>	-	-
- Historical costs	231	-	-
- Accumulated depreciation	232	-	-
<b>IV. Long-term assets in process</b>	<b>240</b>	-	-
1. Long-term work in process	241	-	-
2. Construction-in-progress	242	-	-
<b>V. Long-term financial investments</b>	<b>250</b>	<b>5.000.347.397</b>	<b>5.000.347.397</b>
1. Investments in subsidiaries	251	-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252	-	-
3. Investments in other entities	253	347.397	347.397
4. Provisions for devaluation of long-term financial invest	254	-	-
5. Held-to-maturity investments	255	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>VI. Other non-current assets</b>	<b>260</b>	<b>4.634.569.334</b>	<b>5.441.027.666</b>
1. Long-term prepaid expenses	261	4.634.569.334	5.441.027.666
2. Deferred income tax assets	262	-	-
3. Long-term components and spare parts	263	-	-
4. Other non-current assets	268	-	-
		-	-
<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>270</b>	<b>450.747.356.182</b>	<b>459.028.544.203</b>

TOTAL EQUITY	MÃ	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
	SÓ	31/03/2026	01/01/2026
<b>C - LIABILITIES</b>	<b>300</b>	<b>217.930.434.741</b>	<b>198.095.639.568</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>	<b>217.930.434.741</b>	<b>198.095.639.568</b>
1. Short-term trade payables	311	23.173.040.965	23.650.154.992
2. Short-term advances from customers	312	666.749.731	1.749.177.440
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313	1.457.000	619.072.448
4. Payables to employees	314	5.256.520.685	10.800.697.040
5. Short-term accrued expenses	315	1.835.561.435	1.510.097.061
6. Short-term inter-company payables	316	-	-
7. Payable according to the progress of construction cont	317	-	-
8. Short-term unearned revenue	318	-	-
9. Other short-term payables	319	2.930.870.385	2.919.849.221
10. Short-term borrowings and financial leases	320	184.066.234.540	156.846.591.366
12. Bonus and welfare funds	321	-	-
13. Price stabilization fund	322	-	-
14. Trading Government bonds	323	-	-
		-	-
<b>II. Non-current liabilities</b>	<b>330</b>	-	-
1. Long-term trade payables	331	-	-
<b>D - OWNER'S EQUITY</b>	<b>400</b>	<b>232.816.921.441</b>	<b>260.932.904.635</b>
<b>I. Owner's equity</b>	<b>410</b>	<b>232.816.921.441</b>	<b>260.932.904.635</b>
1. Capital	411	168.169.560.000	225.169.560.000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a	168.169.560.000	225.169.560.000

- Preferred shares	411b	-	-
2. Share premiums	412	58.231.003.671	77.226.441.590
3. Bond conversion options	413	-	-
4. Other sources of capital	414	-	-
5. Treasury stocks	415	-	(45.968.464.919)
6. Differences on asset revaluation	416	-	-
7. Foreign exchange differences	417	-	-
8. Investment and development fund	418	-	-
9. Business arrangement supporting fund	419	-	-
10. Other funds	420	-	-
11. Retained earnings	421	6.416.357.770	4.505.367.964
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421a	4.505.367.964	4.505.367.964
- Retained earnings of the current period	421b	1.910.989.806	-
12. Construction investment fund	422	-	-
		-	
<b>II. Other sources and funds</b>	<b>430</b>		
1. Sources of expenditure	431		
2. Fund to form fixed assets	432		
<b>TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY</b>	<b>440</b>	<b>450.747.356.182</b>	<b>459.028.544.203</b>

PREPARER



Ho Nhat Minh

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Van Trinh

Ho Chi Minh City, ..... July 2025

GENERAL DIRECTOR

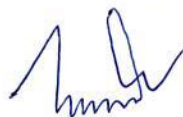



Phan Minh Tam

**CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**  
**1ST QUARTER OF 2026**

ITEMS	CODE	1ST QUARTER OF 2025		Accumulated from the beginning of the year	
		Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Sales	01	110.115.354.145	110.002.885.699	110.115.354.145	110.002.885.699
2. Sales deductions	02			-	-
3. Net sales	10	110.115.354.145	110.002.885.699	110.115.354.145	110.002.885.699
4. Cost of sales	11	101.152.793.307	98.828.483.385	101.152.793.307	98.828.483.385
5. Gross profit	20	8.962.560.838	11.174.402.314	8.962.560.838	11.174.402.314
6. Financial income	21	3.500.335.800	3.403.787.262	3.500.335.800	3.403.787.262
7. Financial expenses	22	2.368.597.405	1.336.201.755	2.368.597.405	1.336.201.755
In which: Loan interest expenses	23	2.368.597.405	1.336.201.755	2.368.597.405	1.336.201.755
8. Gain or loss in joint ventures, associates	45	-	-	-	-
9. Selling expenses	24	3.641.771.016	3.440.933.819	3.641.771.016	3.440.933.819
10. General and administration expenses	25	4.649.071.302	3.255.489.607	4.649.071.302	3.255.489.607
11. Net operating profit	30	1.803.456.915	6.545.564.395	1.803.456.915	6.545.564.395
12. Other income	31	142.794.631	391.354.880	142.794.631	391.354.880
13. Other expenses	32	35.261.740	2.926.202.881	35.261.740	2.926.202.881
14. Other profit	40	107.532.891	(2.534.848.001)	107.532.891	(2.534.848.001)
15. Total accounting profit before tax	50	1.910.989.806	4.010.716.394	1.910.989.806	4.010.716.394
16. Current income tax	51				
17. Deferred income tax	52				
18. Profit after tax	60	1.910.989.806	4.010.716.394	1.910.989.806	4.010.716.394
19. Profit after tax of the Parent Company	61	1.910.989.806	4.010.716.394	1.910.989.806	4.010.716.394
20. Basic earnings per share	62				
21. Basic earnings per share	70	114	238	114	238
22. Diluted earnings per share	71				

PREPARER



Ho Nhat Minh

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Van Trinh



TAN DAI HUNG PLASTIC JSC  
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, HCMC

**NOTES FOR THE INCOME STATEMENT**  
**1ST QUARTER OF 2026 COMPARE 1ST QUARTER OF 2025**

Đơn vị tính: đồng VN

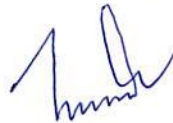
ITEMS	CODE	1ST QUARTER OF 2026		COMPARE 1ST QUARTER OF 2025	
		Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Sales	01	110.115.354.145	110.002.885.699	112.468.446	0,10 %
4. Cost of sales	11	101.152.793.307	98.828.483.385	2.324.309.922	2,35 %
5. Gross profit	20	8.962.560.838	11.174.402.314	(2.211.841.476)	-19,79 %
7. Financial expenses	22	2.368.597.405	1.336.201.755	1.032.395.650	77,26 %
In which: Loan interest expenses	23	2.368.597.405	1.336.201.755	1.032.395.650	77,26 %
18. Profit after tax	60	1.910.989.806	4.010.716.394	(2.099.726.588)	-52,35 %

**Note:**

*Net profit after tax in Q1 2026 decreased by 2,099 million compared to the same period last year due to:*

- Gross profit decreased by 1.6 billion due to increased costs of raw materials is plastic.
- Financial costs increased by 1 billion due to higher interest rates.

PREPARER



Ho Nhat Minh

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Van Trinh

HCMC, April 2026  
GENERAL DIRECTOR



Phan Minh Tam



**TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY**  
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, Ho Chi Minh City

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**  
**1ST QUARTER OF 2026**

**I. GENERAL INFORMATION :**

- 1- Tan Dai Hung Plastic Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company
- 2- The Company's operating fields are industrial manufacturing and trading
- 3- Principal business activities of the Company are manufacturing packages made from PP
- 4- Number of Subsidiaries : 01
- 5- List of Subsidiaries consolidated:
  - TDH Company Limited- Add: C11 – C15, Duc Hoa Ha Plastic Industrial Complex, Duc Hoa District, Long An Province
- 6 - As at the balance sheet date, there have been 562 employees working for the Company

**II- FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY.**

- 1- The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 March annually.
- 2- The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND)

**III- ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**

1. Accounting system: Vietnamese accounting system issued under Circular 99/2025/QĐ-BTC
- 2- Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

**IV- ACCOUNTING POLICIES APPLIED :**

- 1- Cash and cash equivalents : By Vietnamese Dong
  - Transactions in foreign currencies are converted at the actual Exchange rates ruling as of the transaction dates. the ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual Exchange rates ruling as of the balance sheet date
- 2- Inventories:
  - Inventories are recognized at the lower of cost or net realizable value.
  - Stock-out costs of inventories are determined in accordance with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method
  - Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable values. Increases/(decreases) in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into costs of sales
- 3- Tangible fixed assets :
  - Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use
  - Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives.
- 4- Intangible fixed assets :
  - Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use
  - Intangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives.
- 5- Financial investments :
  - Subsidiary and equity instruments of other entities are an entity that is controlled by the Company.
  - Investments in subsidiaries and other investment are initially recognized at costs
  - Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made : at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors and the actual owner's equity multiplying (x) by the Company's rate of capital contribution
- 6- Borrowing costs :
  - Borrowing costs : base on bank interest rate
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
  - The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the period.
- 7- Expenses :

Expenses are those that result in outflows of the economic benefits and are recorded at the time of transactions
- 8- Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders
- 9- Recognition of sales and income :
  - Sales of merchandises, finished goods shall be recognized when all of 05 conditions of VAS are satisfied



**V- ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET**

**A -CURRENT ASSETS**

<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>AT THE END OF QUARTER I/2026</b>	<b>AT BEGINNING OF YEAR</b>
1. Cash on hand	1.747.762.809	322.042.676
2. Deposits in banks	17.971.304.864	27.354.197.287
3. Cash equivalents	0	0
<b>Total</b>	<b>19.719.067.673</b>	<b>27.676.239.963</b>

<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>AT THE END OF QUARTER I/2026</b>	<b>AT BEGINNING OF YEAR</b>
1. Trading securities		
2. Provisions for devaluation of trading securities		
3. Held-to-maturity investments	202.436.678.100	135.200.000.000
<b>Total</b>	<b>202.436.678.100</b>	<b>135.200.000.000</b>

<b>III. Short-term receivables</b>	<b>AT THE END OF QUARTER I/2026</b>	<b>AT BEGINNING OF YEAR</b>
1. Short-term trade receivables	96.078.872.421	97.893.506.373
2. Short-term prepayments to suppliers	11.468.377.040	1.396.747.500
3. Short-term inter-company receivables		
4. Receivable according to the progress of construction contract		
5. Receivables for short-term loans		
6. Other short-term receivables	4.849.038.000	10.963.564.616
7. Allowance for short-term doubtful debts	0	-1.294.268.140
8. Deficit assets for treatment		
<b>Total</b>	<b>112.396.287.461</b>	<b>108.959.550.349</b>

<b>IV. Inventories</b>	<b>AT THE END OF QUARTER I/2026</b>	<b>AT BEGINNING OF YEAR</b>
- Goods in transit	0	0
- Materials and supplies	23.227.420.893	20.903.152.407
- Work-in-process	35.338.720.573	22.689.697.927
- Merchandises	13.035.885.190	12.060.627.918
- Property Merchandises	0	170.156.973
<b>Total</b>	<b>71.602.026.656</b>	<b>55.823.635.225</b>

<b>05- Other current assets</b>	<b>AT THE END OF QUARTER I/2026</b>	<b>AT BEGINNING OF YEAR</b>
1. Short-term prepaid expenses	934.923.789	672.302.946
2. Deductible VAT	5.981.207.357	10.741.034.803
3. Taxes and other receivables from the State	2.047.121.708	2.031.412.941
5. Other current assets		
<b>Total</b>	<b>8.963.252.854</b>	<b>13.444.750.690</b>



I. Long-term receivables	AT THE END OF QUARTER I/2026	Đầu năm
1. Long-term trade receivables	-	0,00
2. Long-term prepayments to suppliers		
3. Working capital in affiliates		
4. Long-term inter-company receivables		
5. Receivables for long-term loans		
6. Other long-term receivables		
7. Allowance for long-term doubtful debts		
<b>Total</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

07- Tangible fixed assets :

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other Asset	Total
<u>Historical costs</u>						
<b>Beginning balance</b>	4.620.079.680	180.507.145.414	11.223.374.633	344.077.832	-	<b>196.694.677.559</b>
- Buying during the period	-	4.668.000.000	-	-	-	<b>4.668.000.000</b>
- Other increase	-	-	-	-	-	-
- Disposal and liquidation	-	42.804.740.000	-	-	-	<b>42.804.740.000</b>
- Other decrease	-	-	-	-	-	-
<b>Ending balance</b>	<b>4.620.079.680</b>	<b>142.370.405.414</b>	<b>11.223.374.633</b>	<b>344.077.832</b>	<b>-</b>	<b>158.557.937.559</b>
<u>Accumulated Depreciation</u>						
<b>Beginning balance</b>	4.620.079.680	145.223.349.193	10.236.112.377	344.077.832	-	<b>160.423.619.081</b>
- Depreciation during the period	-	2.344.607.486	124.155.953	-	-	<b>2.468.763.439</b>
- Disposal and liquidation	-	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	30.329.571.668	-	-	-	<b>30.329.571.668,00</b>
<b>Ending balance</b>	<b>4.620.079.680</b>	<b>117.238.385.011</b>	<b>10.360.268.330</b>	<b>344.077.832</b>	<b>0</b>	<b>132.562.810.852</b>
<u>Net book values</u>						
Beginning balance	0	35.283.796.221	987.262.256	-	-	<b>36.271.058.478</b>
Ending balance	0	25.132.020.403	863.106.303	-	-	<b>25.995.126.707</b>

08- Investment property:

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other Asset	Total
<u>Historical costs</u>						
<u>Accumulated Depreciation</u>						
<u>Net book values</u>						
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
Ending balance	-	-	-	-	-	-

09 - Long-term assets in process	AT THE END OF QUARTER I/2026	Đầu năm
- None of arisement		

10- Investments in other entities	AT THE END OF QUARTER I/2026	Đầu năm
- Investments in share	347.397	347.397
- Investments in bond		
- Other long term investement		
- Provisions for devaluation of long-term financial investments		
- Held-to-maturity investments	5.000.000.000	14.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.347.397</b>	<b>14.000.347.397</b>

**C - LIABILITIES**

12- Current liabilities	AT THE END OF QUARTER I/2026	AT BEGINNING OF YEAR
Short-term trade payables	23.173.040.965	23.650.154.992
Short-term advances from customers	666.749.731	1.749.177.440
Payables to employees	5.256.520.685	10.800.697.040
Other short-term payables	1.835.561.435	1.510.097.061
Short-term borrowings and financial leases	184.066.234.540	156.846.591.366
<b>Cộng</b>	<b>214.998.107.356</b>	<b>194.556.717.899</b>

13- Taxes and other obligations to the State Budget	AT THE END OF QUARTER I/2026	AT BEGINNING OF YEAR
- VAT tax	-	-
- Import-export duties	-	-
- Corporate income tax	-	-
- Personal income tax	(35.997.000)	619.072.448
- Other taxes	37.454.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.457.000</b>	<b>619.072.448</b>

14 - Other short-term payables	AT THE END OF QUARTER I/2026	AT BEGINNING OF YEAR
- Redundant assets for treatment	-	-
- Trade Union's expenditure	1.284.097.780	1.498.530.012
- Dividends and profits payable	1.453.362.920	1.380.444.960
- Other short-term payables	193.409.685	112.044.196
<b>Cộng</b>	<b>2.930.870.385</b>	<b>2.991.019.168</b>

15- Non-current liabilities	AT THE END OF QUARTER I/2026	AT BEGINNING OF YEAR
- Long-term borrowings and financial leases	-	-
- Other long-term payables	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**16 - Owner's equity**

## a- Owner's equity sheet

Items	Capital	Share premiums	Retained earnings	Exchange gain	Treasury shares	Total
A	1	2	3	4	5	6
Beginning balance of the previous year	244.305.960.000	82.683.222.451	-3.333.768.718	-24.593.180.860	-	299.062.232.873
- Repurchasing treasury shares	-19.136.400.000	-5.456.780.861	-	-45.968.464.919	-	(70.561.645.780)
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	-	-	7.839.136.682	-	-	7.839.136.682
- Dividends	-	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	24.593.180.860	-	24.593.180.860
<b>Ending balance of the previous year</b>	<b>225.169.560.000</b>	<b>77.226.441.590</b>	<b>4.505.367.964</b>	<b>-45.968.464.919</b>	<b>-</b>	<b>260.932.904.635</b>
Beginning balance of the current year	225.169.560.000	77.226.441.590	4.505.367.964	-45.968.464.919	-	260.932.904.635
- Repurchasing treasury shares	-	-	-	-30.026.973.000	-	(30.026.973.000)
- Retained earnings of the current period	-	-	1.910.989.806	-	-	1.910.989.806
- Dividends	-	-	-	-	-	-
- Other decrease	-57.000.000.000	-18.995.437.919	-	75.995.437.919	-	-
<b>Ending balance of the current year</b>	<b>168.169.560.000</b>	<b>58.231.003.671</b>	<b>6.416.357.770</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>232.816.921.441</b>

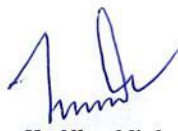
\* Treasury shares amount (CP) 1.913.640

b - Owner's equity transaction	AT THE END OF QUARTER I/2026	Đầu năm
- Capital :	244.305.960.000	244.305.960.000
+ Capital at the beginning of the year	244.305.960.000	244.305.960.000
+ Gain capital current year	-	-
+ Reduce capital current year	-	-
+ Capital at the end of the year	-	-
- Dividends	-	-

## VI- ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

	QUARTER I/2026	QUARTER I/2025
<b>16- Total sales</b>	<b>110.115.354.145</b>	<b>110.002.885.699</b>
In which:		
- Sales of merchandises	110.115.354.145	110.002.885.699
- Sales of service provisions		
<b>19- Sales deductions</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>20- Net sales</b>	<b>110.115.354.145</b>	<b>110.002.885.699</b>
<b>21- Cost of sales</b>		
- Cost of sales of merchandises		
- Cost of sales of finished goods	101.152.793.307	98.828.483.385
- Cost of Sales of service provisions		
<b>Total</b>	<b>101.152.793.307</b>	<b>98.828.483.385</b>
<b>22- Financial income ( Code 21 )</b>		
- Term deposit interests	3.206.418.894	3.033.817.871
- Dividends and profit shared		
- Exchange gain arising	293.916.906	369.969.391
- Exchange gain due to the revaluation of monetary items in foreign currencies		
- Other financial revenue	-	-
<b>Total</b>	<b>3.500.335.800</b>	<b>3.403.787.262</b>
<b>23- Financial expenses (Code 22 )</b>		
- Loan interest expenses	2.368.597.405	1.336.201.755
- Exchange loss arising		
- Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currency	0	0
- Loss on liquidation of other long-term investments		
- Other financial expenses		
<b>Total</b>	<b>2.368.597.405</b>	<b>1.336.201.755</b>
<b>24-22- Current income tax ( Code 51 )</b>		
- Current income tax	-	-
<b>25- Deferred income tax ( Code 52 )</b>		
- Defffered income tax	-	-
<b>27- Operating costs</b>		
- Materials and supplies	64.787.088.506	68.171.346.213
- Labor	15.682.207.062	15.049.724.850
- Depreciation/(amortization) of fixed assets	2.468.763.439	3.168.457.274
- External services rendered	29.461.717.351	27.181.982.372
- Others expenses	9.477.139.709	3.527.966.152
<b>Total</b>	<b>121.876.916.067</b>	<b>117.099.476.861</b>

PREPARER



Ho Nhat Minh

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Van Trinh



Phan Minh Tam

**VII- OTHER INFORMATION**

**1/. Transaction with affiliated parties**

- Affiliated parties: Dai Hung Company Limited

Affiliated parties	Affiliation
Dai Hung Company Limited	CEO affiliated with member of BOD of Tan Dai Hung JSC

- Business transaction:

Affiliated parties	Accumulated from the beginning of the year to	
	Current year	Previous year
Dai Hung Company Limited		
- Transaction factory	-	155.560.200.000
- Receive transaction factory amount	120.000.000.000	-

- At the end of current period, trade receivable affiliated parties:

Items	Ending balance	Beginning balance
<b>* Trade receivable</b>	-	-
- Transaction factory receivable	35.560.200.000	155.560.200.000

**2/. Segment information**

* Sales	<b>110.115.354.145</b>
<i>In which</i>	
- Manufacturing plastic packages fields	109.813.385.625
- Other fields	301.968.520
* Market: The group market is in Vietnam and foreigner.	
Vietnam	75.734.053.169 VND
Foreigner total amount 1.321.266 usd as	34.381.300.976 VND
<b>Total</b>	<b>110.115.354.145 VND</b>

PREPARER



Ho Nhat Minh

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Van Trinh

